

姓名

班级..... / 学号.....

第三课 语音 (三)

一, 填声母:



1.iā.....íng



2.ià.....án



3.iǎo.....ù



4.ié.....ù



5.iù.....iu



6.iāo.....iú



7.ié.....ú



8.ià.....í



9.ǒu.....iǎo



10.én.....iù



11.iào.....óu



12.án.....iú

二, 填韵母:



1. x.....x.....



2. p.....m.....



3. zh.....ch.....



4. m.....ch.....



5. k.....g.....



6. x.....x.....



7. ch.....f.....



8. q.....k.....



9. h.....l.....



10. g.....x.....

三, 选出你听到的音节:



1. xiāo xi

xiū xi



2. tuì xiāo

tuì xiū



3. shēng xiào

shēng xiù



4. bù jiǔ

bù xiǔ



5. jiāo tì

jiāo dì



6. piāo miǎo

xiāo yáo



7. jiù rén

qiú rén



8. jù chǎng

jī chǎng



9. jiào hǎn

hǎn jiào



10. niú jiǎo

nǐ hǎo



11. pín fán

píng fán



12. hěn jìn

hěn jìng



13. chuán shang

chuáng shang



14. jī guān

jī guāng



15. lǎo nián

lǎo niáng



16. fā yán

fā yáng



17. tūn le

tōng le



18. jiǎn lì

jiǎng lì



19. méi kùn

méi kuàng



20. gōng lùn

kōng lùn

四，判断，跟听到的音节一样的，在（ ）中划“√”，不一样的划“x”

- | | |
|---|---|
|  1. jiǔ xí () |  2. shǒu jiù () |
|  3. xià yóu () |  4. diū rén () |
|  5. xiǎo hái () |  6. jiāo shī () |
|  7. diào dòng () |  8. jiào shì () |
|  9. xià qí () |  10. liǎo jiě () |
|  11. dāng xīn () |  12. xīn fán () |
|  13. rén míng () |  14. jìn zhǐ () |
|  15. bù huāng () |  16. xiān huār () |
|  17. shìyàng () |  18. yī cóng () |
|  19. qiān míng () |  20. yǒng yuǎn () |